CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
Địa chỉ: Km7 - P. Cộng Hoà - Quảng Yên - Quảng Ninh
Tel: 033 3 682 723 Fax: 033 3 681 743

Báo cáo tài chính
Quí 2 Năm 2015
Mẫu số 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.907.793.936**	**22.366.891.167**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	VI.1.	**2.930.071.854**	**1.231.335.034**
1. Tiền	111		2.930.071.854	1.231.335.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.634.560.458**	**3.374.301.577**
1. Phải thu khách hàng	131		2.615.235.396	2.434.059.933
2. Trả trước cho người bán	132		580.000.000	670.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		439.325.062	270.241.644
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	**140**	VI.5	**14.343.161.624**	**17.761.254.556**
1. Hàng tồn kho	141		14.343.161.624	17.761.254.556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**0**	**0**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**25.301.740.965**	**25.393.407.803**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**597.481.771**	**533.497.456**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		597.481.771	533.497.456
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II.Tài sản cố định	**220**	VI.7.	**9.645.981.843**	**10.389.745.943**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**9.645.981.843**	**10.126.819.775**
- Nguyên giá	222		31.843.037.679	30.451.788.159
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-22.197.055.836	-20.324.968.384
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	VI.8	**0**	**262.926.168**
- Nguyên giá	225		0	1.389.649.520
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	-1.126.723.352

3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.9	**0**	**0**
- Nguyên giá	228		1.575.980.000	1.575.980.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.575.980.000	-1.575.980.000
III. Bất động sản đầu tư	**230**	VI.10	**0**	**0**
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	VI.6	**14.209.561.897**	**14.209.561.897**
1. Chi phí sản xuất , kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.209.561.897	14.209.561.897
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh , liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Dđầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**848.715.454**	**260.602.507**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11	848.715.454	260.602.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**46.209.534.901**	**47.760.298.970**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.674.546.520**	**29.209.085.438**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**26.867.673.120**	**27.202.212.038**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		20.231.343.140	17.786.555.456
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	VI.15	3.878.590.437	5.434.728.927
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313			0
4. Thế và các khoản phải nộp nhà nước	314	VI.14	486.347.673	470.718.940
5. Phải trả người lao động	315		1.507.097.773	2.541.315.173
6. Chi phí phải trả ngăn hạn	316		135.738.000	194.937.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VI.16	586.334.097	711.734.542
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		42.222.000	62.222.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**806.873.400**	**2.006.873.400**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		0	0
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		0	0
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		0	0
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		0	0
6. Phải trả dài hạn khác	336		20.000.000	20.000.000
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		786.873.400	1.986.873.400
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		0	0
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		0	0
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340		0	0
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341		0	0

D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**18.534.988.381**	**18.551.212.532**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**18.534.988.381**	**18.551.212.532**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.20	10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.000.000	100.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-950.000	-950.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.098.133.513	8.098.133.513
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.154.783.600	1.154.783.600
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-816.978.732	-800.754.581
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-800.754.581	-1.763.556.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-16.224.151	962.801.962
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**46.209.534.901**	**47.760.297.970**

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lưu Thị Thoa	CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I GIÁM ĐỐC Nguyễn Tài

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
Địa chỉ: Km7 - P. Cộng Hoà - Quảng Yên - Quảng Ninh
Tel: 033 3 682 723 Fax: 033 3 681 743

Báo cáo tài chính
Quý II Năm 2015
Mẫu số 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	15.427.925.557	13.728.571.947	27.797.629.779	29.509.230.227
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		**15.427.925.557**	**13.728.571.947**	**27.797.629.779**	**29.509.230.227**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13.458.075.784	11.287.570.703	24.288.056.627	25.083.360.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		**1.969.849.773**	**2.441.001.244**	**3.509.573.152**	**4.425.869.893**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	506.365	428.731	993.999	989.119
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	408.526.745	468.764.642	863.402.863	1.013.694.020
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		408.526.745	468.764.642	863.402.863	1.013.694.020
8. Chi phí bán hàng	24		518.911.463	514.678.159	1.063.592.207	1.184.217.469
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.019.899.513	786.273.724	1.558.760.914	1.542.600.522
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		**23.018.417**	**671.713.450**	**24.811.167**	**686.347.001**
11. Thu nhập khác	31	VII.6		0	0	0
12. Chi phí khác	32	VII.7	15.535.318	0	15.535.318	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**-15.535.318**	**0**	**-15.535.318**	**0**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**7.483.099**	**671.713.450**	**9.275.849**	**686.347.001**
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**7.483.099**	**671.713.450**	**9.275.849**	**686.347.001**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7,5	671,7	9,3	686,3
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0
			0	0	0	0

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lưu Thị Thoa	GIÁM ĐỐC Nguyễn Hợi

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
M.S.D.N: 5700475745 - C.T.P
TX. QUẢNG YÊN - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
Địa chỉ: Km7 - P. Cộng Hoà - Quảng Yên - Quảng Ninh
Tel: 033 3682723 Fax: 033 681743

Báo cáo tài chính
Quí 2 Năm 2015
Mẫu số 03 - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**0**	**0**
2. Điều chỉnh cho các khoản			7.483.099	671.713.450
- Khấu hao TSCĐ	02		**0**	**0**
- Các khoản dự phòng	03		372.682.050	372.682.050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	0
- Chi phí lãi vay	06		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu độn	**08**		408.526.745	468.764.642
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		**788.691.894**	**1.513.160.142**
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-33.242.933	133.500.412
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhậ	11		463.153.659	-3.293.037.263
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-798.413.132	-1.112.619.534
- Tiền lãi vay đã trả	13		-569.102.947	-255.341.336
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-408.526.745	-468.764.642
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**			0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**-557.440.204**	**-3.483.102.221**
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		**0**	**0**
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	2.600.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			**0**	**2.600.000.000**
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		**0**	**0**
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		17.364.857.993	17.896.400.732
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-13.981.266.129	-17.273.895.205
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-70.880.188	-77.100.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		-25.500.000	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**3.287.211.676**	**545.405.527**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**2.729.771.472**	**-337.696.694**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		**200.300.382**	**956.083.836**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		0	0
			2.930.071.854	**618.387.142**

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	Lưu Thị Thoa	Nguyễn Hồi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG I
M.S.D.N: 5700471745 C.T.C.P
TX. QUẢNG YÊN - T. QUẢNG NINH

GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long I được thành lập theo Quyết định số 1643/QĐ-BXD ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Gạch Yên Hưng - Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) thành Công ty cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km7, Phường Cộng Hòa, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 đồng, tương đương 1.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng/Cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 220300091 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 28/07/2006, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Điều hành tour du lịch;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1	*Tiền*	Cuối năm	Đầu năm
	- Tiền mặt	380.624.269	168.432.823
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.549.511.585	31.867.559
	- Tiền đang chuyển		
	Cộng	***2.930.135.854***	***200.300.382***

2	*Các khoản đầu tư tài chính*	Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a	Chứng khoán kinh doanh						
	- Tổng giá trị cổ phiếu						
	- Tổng giá trị trái phiếu						
	- Các khoản đầu tư khác						
	- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/						
	loại cổ phiếu, trái phiếu:						
	+ Về số lượng						
	+ Về giá trị						

b	*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1	Ngắn hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				
b2	Dài hạn				
	- Tiền gửi có kỳ hạn				
	- Trái phiếu				
	- Các khoản đầu tư khác				

c	*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*	Cuối năm			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	- Đầu tư vào công ty con						
	- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						
	- Đầu tư vào đơn vị khác						

3	*Phải thu khác*	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a	Ngắn hạn	***3.615.677.599***	***0***	***3.603.166.342***	***0***
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động	1.441.500		4.441.500	
	- Phải thu khách hàng	2.615.235.396		2.376.451.596	
	- Trả trước cho người bán	580.000.000		810.648.675	
	- Ký quỹ, ký cược				
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác	419.000.703		411.624.571	
b	Dài hạn	***597.481.771***	***0***	***520.044.000***	***0***
	- Phải thu về cổ phần hoá				
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
	- Phải thu người lao động				
	- Ký quỹ, ký cược	597.481.771		520.044.000	
	- Cho mượn				
	- Các khoản chi hộ				
	- Phải thu khác				
Cộng		***4.213.159.370***	***0***	***4.123.210.342***	***0***

		Cuối năm			Đầu năm		
4	*Nợ xấu*	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
-	Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi						
-	Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn						
-	Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng		***0***	***0***	***0***	***0***	***0***	***0***

5	*Hàng tồn kho*	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-	Hàng đang đi trên đường				
-	Nguyên liệu, vật liệu	4.478.805.478		3.438.161.882	
-	Công cụ, dụng cụ	20.093.435		20.260.976	
-	Chi phí SXKD dở dang	2.989.686.759		3.371.376.279	
-	Thành phẩm	6.854.575.952		7.976.516.146	
-	Hàng hoá				
-	Hàng gửi bán				
-	Hàng hoá kho bảo thuế				
-	Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
-	Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
	Cộng	**14.343.161.624**		**14.806.315.283**	

6	*Tài sản dở dang cuối kỳ*	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
	Cộng				
b	Xây dựng cơ bản dở dang				
-	Mua sắm				
-	XDCB	14.209.561.897		14.209.561.897	
-	Sửa chữa				
	Cộng	***14.209.561.897***		***14.209.561.897***	

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
guyên giá						
ố dư đầu năm	16.428.500.109	11.040.544.462	2.950.771.006		31.972.582	**30.451.788.159**
Mua trong năm:						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác			1.391.249.520			**1.391.249.520**
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
ố dư cuối năm	16.428.500.109	11.040.544.462	4.342.020.526		31.972.582	**31.843.037.679**
á trị hao mòn luỹ kế						
dư đầu năm	9.672.945.437	7.955.108.313	2.950.771.006		31.972.582	**20.610.797.338**
Khấu hao trong năm	186.395.061	99.433.893				**285.828.954**
Tăng khác			1.300.429.544			**1.300.429.544**
Chuyển sang bất động sản đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
ố dư cuối năm	9.859.340.498	8.054.542.206	4.251.200.550		31.972.582	**22.197.055.836**
á trị còn lại	6.569.159.611	2.986.002.256	90.819.976			**9.645.981.843**
Tại ngày đầu năm	6.755.554.672	3.085.436.149				**9.840.990.821**
Tại ngày cuối năm	6.569.159.611	2.986.002.256	90.819.976			**9.645.981.843**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
guyên giá						
ố dư đầu năm			1.389.649.520			**1.389.649.520**
Thuê TC trong năm:						
Mua lại TSCĐ thuê TC			1.600.000			
Tăng khác						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác			1.391.249.520			
ố dư cuối năm			0			**0**
á trị hao mòn luỹ kế						
ố dư đầu năm			1.213.576.448			**1.213.576.448**
Khấu hao trong năm			86.853.096			**86.853.096**
Mua lại TSCĐ thuê TC						
Tăng khác						
Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Giảm khác			1.300.429.544			
ố dư cuối năm			0			**0**
á trị còn lại			0			
Tại ngày đầu năm						**0**
Tại ngày cuối năm						**0**

iền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

ăn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

iều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền bằng sáng chế	Thương hiệu	Lợi thế thương mại	Tổng cộng
uyên giá TSCĐ vô hình						
dư đầu năm		75.980.000		1.500.000.000		**1.575.980.000**
Mua trong năm						
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
Tăng do hợp nhất kinh doanh						
Tăng khác						
Thanh lý nhượng bán						
Giảm khác						
dư cuối năm		75.980.000		1.500.000.000		**1.575.980.000**
á trị hao mòn luỹ kế						
dư đầu năm		75.980.000		1.500.000.000		**1.575.980.000**
Khấu hao trong năm						
Tăng khác						
Thanh lý nhượng bán						
Giảm khác						
dư cuối năm		75.980.000		1.500.000.000		**1.575.980.000**
á trị còn lại						
Tại ngày đầu năm						
Tại ngày cuối năm						

10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

11. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn	0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b. Dài hạn	848.715.454	279.612.507
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	848.715.454	279.612.507
Cộng	***848.715.454***	***279.612.507***

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	20.231.343.140		3.383.591.864		16.847.751.276	
b. Vay dài hạn	786.873.400				786.873.400	
Cộng	**21.018.216.540**		**3.383.591.864**	**0**	**17.634.624.676**	

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	***71.087.669***	207.481	70.880.188	***89.750.599***	12.650.599	77.100.000
Trên 2 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh to	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	***0***	***0***	***0***	***0***

13. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Cuối năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
13.1 Trái phiếu thường						
- Mệnh giá						
- Chiết khấu						
- Phụ trội						
Cộng						

14	*Thuế và các khoản phải nộp*	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a	Phải nộp				
	- Thuế GTGT	374.801.712	720.405.095	880.611.316	**214.595.491**
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN				
	- Thuế tài nguyên		181.172.000		**181.172.000**
	- Thuế đất phi nông nghiệp				
	- Tiền thuê đất		57.370.263	57.370.263	
	- Thuế TNCN				
	- Thuế môn bài				
	- Các khoản phí, lệ phí		90.586.000		**90.586.000**
	Cộng	**374.801.712**	**1.049.533.358**	**937.981.579**	**486.353.491**
b	Phải thu				
	- Thuế GTGT				
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
	- Thuế xuất, nhập khẩu				
	- Thuế TNDN				
	- Thuế tài nguyên				
	- Thuế đất phi nông nghiệp				
	- Tiền thuê đất				
	- Thuế TNCN				
	- Các khoản phải nộp khác				
	- Các khoản phí, lệ phí				
	Cộng				

15	*Chi phí phải trả*	Cuối năm	Đầu năm
a	Ngắn hạn	135.738.000	171.034.000
-	Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
-	Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
-	Các khoản trích trước khác	135.738.000	171.034.000
b	Dài hạn		
-	Lãi vay		
-	Các khoản khác		
	Cộng	**135.738.000**	**171.034.000**

16	*Phải trả khác*	Cuối năm	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
	- Tài sản thừa chờ giải quyết		
	- Kinh phí công đoàn	54.545.891	100.659.971
	- Bảo hiểm xã hội	50.635.880	890.122.108
	- Bảo hiểm y tế		118.715.797
	- Bảo hiểm thất nghiệp		52.694.870
	- Phải trả về cổ phần hoá		
	- Nhận ký quỹ, kỹ cược ngắn hạn		
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	462.269.467	398.427.667
	Cộng	***567.451.238***	***1.560.620.413***
b	Dài hạn		
	- Nhận ký quỹ, quỹ cược dài hạn	20.000.000	20.000.000
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c	Số nợ quá hạn chưa thanh toán		

17	*Doanh thu chưa thực hiện*	Cuối năm	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
-	Doanh thu nhận trước		
-	Doanh thu từ chương trình khách hàng		
	truyền thống		
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng		
b	Dài hạn		
-	Doanh thu nhận trước		
-	Doanh thu từ chương trình khách hàng		
	truyền thống		
-	Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
	Cộng		
c	Khả năng không thực hiện được hợp đồng		

18	*Dự phòng phải trả*	Cuối năm	Đầu năm
a	Ngắn hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	**0**	**0**
b	Dài hạn		
-	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
-	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
-	Dự phòng tái cơ cấu		
-	Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ, chi phí hoàn nguyên môi trường		
	Cộng	**0**	**0**

19	*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*	Cuối năm	Đầu năm
a	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
-	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
-	Số bù trừ phải trả		
b	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
-	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
-	Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

20- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quyền chọn đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
Số dư đầu năm trước	**10.000.000.000**	**100.000.000**	**-950.000**				**8.098.133.513**	**1.154.783.600**	**-1.763.556.543**	**17.588.410.570**
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước									962.801.962	**962.801.962**
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	**10.000.000.000**	**100.000.000**	**-950.000**	**0**	**0**	**0**	**8.098.133.513**	**1.154.783.600**	**-800.754.581**	**18.551.212.532**
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước									9.275.849	**9.275.849**
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác									25.500.000	**25.500.000**
Số dư cuối năm nay	**10.000.000.000**	**100.000.000**	**-950.000**	**0**	**0**	**0**	**8.098.133.513**	**1.154.783.600**	**-816.978.732**	**18.534.988.381**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	2.600.000.000	2.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	7.400.000.000	7.400.000.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	950.000	950.000
Cộng	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cộng	**0**	**0**

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	999.905	999.905
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	999.905	999.905
+ Cổ phiếu phổ thông:	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	999.905	999.905
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng*

e. Các quỹ khác của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	8.098.133.513	8.098.133.513
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.154.783.600	1.154.783.600

g. Thu nhập , chi phí , lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán

21 - Nguồn kinh phí	**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

22 - Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	**Cuối năm**	**Đầu năm**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQHĐKD

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	*Năm nay*	*Năm trước*
- Doanh thu bán hàng	15.310.277.100	13.490.307.707
- Doanh thu bán hàng hoá	117.648.457	238.264.240
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	***15.427.925.557***	***13.728.571.947***

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	*Năm nay*	*Năm trước*
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
Cộng	***0***	***0***

3. Giá vốn hàng bán	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	117.648.457	238.264.240
- Giá vốn hàng bán: dịch vụ		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.340.427.327	11.049.306.463
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	***13.458.075.784***	***11.287.570.703***

4. Doanh thu hoạt động tài chính	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	506.365	428.731
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	***506.365***	***428.731***

5. Chi phí tài chính	*Năm nay*	*Năm trước*
- Lãi tiền vay	408.526.745	468.764.642
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí hoạt chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	*408.526.745*	*468.764.642*

6. Thu nhập khác	*Năm nay*	*Năm trước*
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng	*0*	*0*

7. Chi phí khác	*Năm nay*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	*15535318*	
Cộng	*15535318*	*0*

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	*Năm nay*	*Năm trước*
a. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.593.956.092	6.476.409.064
- Chi phí nhân công	5.361.230.463	5.891.073.163
- Chi phí khấu hao TSCĐ + Sửa chữa lớn TSCĐ	372.628.050	372.682.050
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.204.255.211	1.250.855.844
- Chi phí khác bằng tiền	843.484.773	665.194.385
Cộng	*13.375.554.589*	*14.656.214.506*
b. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá, tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	*Năm nay*	*Năm trước*
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	*Năm trước*
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn	*Năm nay*	*Năm trước*
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	54,75	58,84
- Tài sản lưu động/Tổng tài sản	45,25	41,16
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	59,89	59,13
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	40,11	40,87
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	1,67	1,69
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0,8	0,75
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	0,15	0,02
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	17,2	11,76
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	0,05	4,89
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu		
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,01	1,5
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản		
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	0,04	3,67

Ngày 15 tháng 07 năm 2015

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Hà Thị Hoa	KẾ TOÁN TRƯỞNG Lưu Thị Thoa	CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG GIÁM ĐỐC Nguyễn Hợi